敏實科技大學外國學生入學規定

Quy định nhập học sinh viên quốc tế của Đại học Khoa học Kỹ thuật Mẫn Thực

民國 111 年 08 月 30 日行政會議通過

Thông qua tại Hội nghị Hành chính ngày 30 tháng 08 năm Dân Quốc 111 (2022)

民國 112 年 03 月 16 日行政會議修正通過

Sửa đổi và thông qua tại Hội nghị Hành chính ngày 16 tháng 03 năm Dân Quốc 112 (2023)

民國 112 年 04 月 11 日行政會議修正通過

Sửa đổi và thông qua tại Hội nghị Hành chính ngày 11 tháng 04 năm Dân Quốc 112 (2023)

民國 112 年 04 月 25 日行政會議通過

Thông qua tại Hội nghị Hành chính ngày 25 tháng 04 năm Dân Quốc 112 (2023)

民國 115 年 01 月 13 日 114 學年度第 1 學期第 20 次行政會議修正通過

Sửa đổi và thông qua tại Hội nghị Hành chính lần thứ 20, học kỳ 1 năm học 114, ngày 13 tháng 01 năm Dân Quốc 115 (2026)

第一條　本規定依據教育部外國學生來臺就學辦法、大學法及其施行細則、入學大學同等學力認定標準、大學辦理招生規定審核作業要點、本校學則暨相關法令規定訂定之。

Điều 1 Quy định này được ban hành căn cứ theo "Quy chế sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập" của Bộ Giáo dục, "Luật Đại học" và các quy tắc thi hành, "Tiêu chuẩn công nhận năng lực học tập tương đương để nhập học đại học", "Điểm trọng yếu trong công tác thẩm định quy định tuyển sinh của các trường đại học", "Quy chế học tập của trường" cùng các quy định pháp luật liên quan.

第二條　本校招收外國學生入學各年級，應擬定公開入學規定報教育部核准，其內容包括招生方式、入學資格審查程序、各學系（程）授課語言、學生應具備之語文能力基準、財力證明基準及其他相關事項。本入學規定經教育部核定後，由本校自行訂定外國學生招生簡章，詳列招生方式、入學資格審查程序、招生學系（程）、各學系（程）授課語言、學生應具備之語文能力基準、修業年限、招生名額、申請資格、財力證明基準、學雜費收退費基準、學校獎助學金資訊及其他相關事項。

本校辦理外國學生招生事務，將派員親自赴國外招生。本校於官方網站設置招生資訊藉以宣傳，並由長期合作之外國學校協助宣傳。本校建立公開透明的招生管道，相關時 程、招生簡章及系所規定皆放置於官方網站。本校除宣傳推廣及協助學生辦理來臺相關必要程序外，不得委由校外機構、法人、團體或個人辦理外國學生招生事

務；並應適時確認其是否向外國學生收取不合理之費用、成立借貸關係或其他違反相關法令之情形，必要時得向申請之外國學生查核。

本校自行或委由校外機構、法人、團體或個人辦理外國學生招生相關事項，不得提供與招生規定、招生簡章或相關規定不一致之資訊。

Điều 2 Trường tuyển sinh sinh viên quốc tế vào các khối lớp, phải xây dựng quy định nhập học công khai báo cáo Bộ Giáo dục phê duyệt, nội dung bao gồm phương thức tuyển sinh, quy trình thẩm định tư cách nhập học, ngôn ngữ giảng dạy của từng Khoa (chương trình), tiêu chuẩn năng lực ngoại ngữ sinh viên cần có, tiêu chuẩn chứng minh tài chính và các vấn đề liên quan khác. Sau khi quy định nhập học này được Bộ Giáo dục phê duyệt, trường sẽ tự lập cuốn cẩm nang tuyển sinh sinh viên quốc tế, liệt kê chi tiết phương thức tuyển sinh, quy trình thẩm định tư cách nhập học, các Khoa (chương trình) tuyển sinh, ngôn ngữ giảng dạy của từng Khoa (chương trình), tiêu chuẩn năng lực ngoại ngữ sinh viên cần có, thời gian học, chỉ tiêu tuyển sinh, tư cách nộp hồ sơ, tiêu chuẩn chứng minh tài chính, tiêu chuẩn thu và hoàn trả học phí và tạp phí, thông tin học bổng của trường và các vấn đề liên quan khác.

Trường thực hiện công tác tuyển sinh sinh viên quốc tế, sẽ cử nhân viên trực tiếp ra nước ngoài tuyển sinh. Trường thiết lập thông tin tuyển sinh trên trang web chính thức để tuyên truyền, và nhờ sự hỗ trợ tuyên truyền từ các trường đối tác nước ngoài hợp tác lâu dài. Trường thiết lập kênh tuyển sinh công khai, minh bạch; lịch trình liên quan, cẩm nang tuyển sinh và quy định của Khoa/Viện đều được đăng tải trên trang web chính thức. Ngoài việc tuyên truyền, quảng bá và hỗ trợ sinh viên hoàn tất các thủ tục cần thiết để đến Đài Loan, trường không được ủy thác cho cơ quan, pháp nhân, đoàn thể hoặc cá nhân bên ngoài nhà trường thực hiện công tác tuyển sinh sinh viên quốc tế; đồng thời phải xác nhận kịp thời xem các đơn vị này có thu các khoản phí bất hợp lý từ sinh viên quốc tế, thành lập quan hệ vay mượn hoặc có các hành vi vi phạm pháp luật liên quan khác hay không, và tiến hành kiểm tra với sinh viên quốc tế nộp hồ sơ khi cần thiết.

Trường tự mình hoặc ủy thác cho cơ quan, pháp nhân, đoàn thể hoặc cá nhân bên ngoài trường thực hiện các công tác liên quan đến tuyển sinh sinh viên quốc tế, không được cung cấp thông tin không nhất quán với quy định tuyển sinh, cẩm nang tuyển sinh hoặc các quy định liên quan.

第三條　具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，符合下列規定者，得依本規定申請入學：

一、未曾以僑生身分在臺就學。

二、未於申請入學當學年度依僑生回國就學及輔導辦法經海外聯合招生委員會分發。

具外國國籍並符合下列規定，且最近連續居留海外六年以上者，亦得依本規定申請入學：

一、申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。

二、申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。

三、前二款均應符合前項第一款及第二款規定。

依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經主管機關核准，得不受前二項規定之限制。

第二項所定六年、八年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。

第二項所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間未逾一百二十日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾一百二十日予以認定。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：

一、就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。

二、就讀教育部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿二年。

三、交換學生，其交換期間合計未滿二年。

四、經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿二年。

具外國國籍並兼具中華民國國籍，且於外國學生來臺就學辦法中華民國一百年二月一日修正施行前已提出申請喪失中華民國國籍者，得依原規定申請入學，不受第二項規定之限制。

具有國籍法第二條規定情形者，為本規定所定具有中華民國國籍。

Điều 3 Người có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, đáp ứng các quy định sau đây, được nộp hồ sơ nhập học theo quy định này:

1. Chưa từng học tập tại Đài Loan với tư cách sinh viên Hoa kiều.
2. Chưa từng được xét tuyển phân bổ thông qua Ủy ban Tuyển sinh Liên hiệp Hải ngoại theo Quy chế sinh viên Hoa kiều về nước học tập và phụ đạo trong năm học đăng ký nhập học.

Người có quốc tịch nước ngoài và đáp ứng các quy định sau đây, đồng thời cư trú liên tục ở nước ngoài từ sáu năm trở lên gần đây, cũng có thể nộp hồ sơ nhập học theo quy định này:

1. Người có cả quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc tại thời điểm nộp hồ sơ, chưa từng có đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan từ trước đến nay.
2. Người từng có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc trước khi nộp hồ sơ, nhưng không còn quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc tại thời điểm nộp hồ sơ, phải đủ 8 năm kể từ ngày được Bộ Nội vụ cho phép thôi quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc tính đến thời điểm nộp hồ sơ.
3. Hai khoản trên đều phải tuân thủ quy định tại khoản 1 và khoản 2 của đoạn trước.

Theo hiệp định hợp tác giáo dục, công dân nước ngoài được chính phủ, cơ quan hoặc trường học nước ngoài tiến cử đến Đài Loan học tập, nếu chưa từng đăng ký hộ khẩu tại Đài Loan từ trước đến nay và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, thì không bị hạn chế bởi các quy định của hai khoản trên.

Thời hạn sáu năm, tám năm quy định tại khoản thứ hai được tính đến ngày bắt đầu của học kỳ dự kiến nhập học (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8).

Từ "nước ngoài" nêu tại khoản thứ hai chỉ các quốc gia hoặc khu vực ngoài khu vực Đại lục, Hồng Kông và Ma Cao; từ "cư trú liên tục" chỉ việc sinh viên nước ngoài lưu trú tại Đài Loan không quá 120 ngày trong mỗi năm dương lịch. Trường hợp năm bắt đầu và năm kết thúc trong khoảng thời gian tính cư trú liên tục ở nước ngoài không thuộc một năm dương lịch trọn vẹn, thì được công nhận nếu thời gian lưu trú tại Đài Loan trong khoảng thời gian tính của từng năm đó không vượt quá 120 ngày. Tuy nhiên, các trường hợp thuộc một trong những tình huống sau và có giấy tờ chứng minh liên quan thì không chịu sự hạn chế này; thời gian lưu trú tại Đài Loan của họ sẽ không được tính gộp vào thời gian cư trú ở nước ngoài:

Theo học Lớp đào tạo kỹ năng thanh niên hải ngoại do cơ quan quản lý công tác Hoa kiều tổ chức hoặc Lớp chuyên tu đào tạo kỹ năng do Bộ Giáo dục công nhận.

Theo học tại các Trung tâm Hoa ngữ của các trường đại học, cao đẳng được Bộ Giáo dục phê duyệt tuyển sinh sinh viên quốc tế, với tổng thời gian dưới 2 năm.

Sinh viên trao đổi, với tổng thời gian trao đổi dưới 2 năm.

Được cơ quan quản lý sự nghiệp chuyên ngành cấp trung ương cho phép đến Đài Loan thực tập, với tổng thời gian thực tập dưới 2 năm.

Người có quốc tịch nước ngoài đồng thời có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, và đã nộp đơn xin thôi quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc trước khi "Quy chế sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập" sửa đổi có hiệu lực vào ngày 1 tháng 2 năm Dân Quốc 100 (2011), được nộp hồ sơ nhập học theo quy định cũ mà không bị hạn chế bởi khoản thứ hai.

Người có các tình trạng theo quy định tại Điều 2 của Luật Quốc tịch được xem là người có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc theo quy định này.

第四條　外國學生依前二條規定申請來臺就學，以一次為限；繼續在臺就學者，入學方式應與我國內一般學生相同。

外國學生有下列情形之一者，其於前項申請後，復申請繼續在臺就學，或再次申請來臺就學，不受前項規定之限制：

一、於完成申請就學學校學程後，申請碩士班以上學程，逕依本校規定辦理。

二、外國學生申請來臺就讀學士班以下學程，在國內停留未滿一年，因故退學或喪失學籍，得重新申請來臺就學，並以一次為限。

三、符合第二條第一項規定之外國學生，申請就讀副學士以下學程。

四、符合第二條第一項規定之外國學生，申請入學大學醫學、牙醫或中醫學系以外之學士班學程，並以一次為限。

外國學生經入學學校以操行不及格或學業考核未達規定、違反法令或校規情節嚴重致遭退學或喪失學籍者，不得再依前二項規定申請入學。

Điều 4 Sinh viên quốc tế nộp hồ sơ đến Đài Loan học tập theo quy định của hai điều trước, chỉ được giới hạn một lần duy nhất; nếu tiếp tục học tập tại Đài Loan, phương thức nhập học phải giống như học sinh, sinh viên thông thường trong nước.

Trường hợp sinh viên quốc tế thuộc một trong các tình huống sau, sau khi đã nộp hồ sơ theo quy định ở khoản trước, lại tiếp tục nộp hồ sơ học tập tại Đài Loan hoặc nộp hồ sơ đến Đài Loan học tập lần nữa, thì không bị hạn chế bởi quy định của khoản trước:

1. Sau khi hoàn thành chương trình học tại trường đã đăng ký, nộp hồ sơ học chương trình từ bậc Thạc sĩ trở lên, thì thực hiện theo quy định của trường.
2. Sinh viên quốc tế nộp hồ sơ đến Đài Loan học chương trình từ bậc Cử nhân trở xuống, lưu trú tại Đài Loan chưa đủ một năm, vì lý do nào đó mà thôi học hoặc mất tư cách sinh viên, được phép nộp hồ sơ đến Đài Loan học tập lại, và giới hạn trong một lần.
3. Sinh viên quốc tế đáp ứng quy định tại khoản 1, Điều 2, nộp hồ sơ học chương trình từ bậc Phó cử nhân trở xuống.
4. Sinh viên quốc tế đáp ứng quy định tại khoản 1, Điều 2, nộp hồ sơ nhập học chương trình Cử nhân của các ngành khác ngoài Y khoa, Nha khoa hoặc Trung y của trường đại học, và giới hạn trong một lần.

Sinh viên quốc tế bị trường đã nhập học buộc thôi học hoặc tước tư cách sinh viên do hạnh kiểm không đạt, đánh giá học tập không đạt quy định, hoặc vi phạm pháp luật, nội quy nhà trường nghiêm trọng, thì không được nộp hồ sơ nhập học theo hai khoản trước nữa.

第五條 本校實際招收入學之外國學生，其名額以教育部核定本校前一學年度招生名額外加百分之十為原則，並應併入當學年度招生總名額報教育部核定；申請招收外國學生名額超過前一學年度核定招生名額外加百分之十者，應併同提出增量計畫（包括品質控管策略及配套措施）報教育部核定。但本校與外國大學合作並經教育部專案核定之學位專班，不在此限。

本校於前一學年度核定招生總名額內，有本國學生未招足情形者，得以外國學生名額補足，並應報教育部核定。

第一項招生名額，不包括未具正式學籍之外國學生。

Điều 5 Chỉ tiêu sinh viên quốc tế thực tế mà trường tuyển sinh nhập học, nguyên tắc là được cộng thêm 10% ngoài tổng chỉ tiêu tuyển sinh của trường đã được Bộ Giáo dục phê duyệt trong năm học trước, và phải được gộp vào tổng chỉ tiêu tuyển sinh của năm học hiện tại để báo cáo Bộ Giáo dục phê duyệt; trường hợp đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh sinh viên quốc tế vượt quá mức cộng thêm 10% của chỉ tiêu tuyển sinh đã được phê duyệt trong năm học trước, thì phải nộp kèm Kế hoạch tăng số lượng (bao gồm chiến lược kiểm soát chất lượng và các biện pháp đồng bộ) báo cáo Bộ Giáo dục phê duyệt. Tuy nhiên, các lớp chuyên ban cấp bằng hợp tác giữa trường với các trường đại học nước ngoài và đã được Bộ Giáo dục phê duyệt theo dự án chuyên biệt thì không thuộc giới hạn này.

Trong phạm vi tổng chỉ tiêu tuyển sinh đã được phê duyệt của năm học trước, nếu trường không tuyển đủ sinh viên trong nước, có thể dùng chỉ tiêu sinh viên quốc tế để bù đắp, và phải báo cáo Bộ Giáo dục phê duyệt.

Chỉ tiêu tuyển sinh nêu ở khoản 1 không bao gồm sinh viên quốc tế chưa có tư cách sinh viên chính thức.

第六條　外國學生已在臺完成學士以上學位，繼續申請入學碩士以上學程者，得檢具我國各校院畢業證書及歷年成績證明文件，依第十七條規定申請入學，免檢附第十七條第一項第三款規定之境外學歷證明文件

符合第二條第一項規定之外國學生，在我國完成副學士以下學程者，得持該學歷證明文件及歷年成績證明文件，依第十七條規定申請入學學士班學程，免檢附第十七條第一項第三款規定之境外學歷證明文件。

Điều 6 Sinh viên quốc tế đã hoàn thành bằng Cử nhân trở lên tại Đài Loan, tiếp tục nộp hồ sơ nhập học chương trình từ Thạc sĩ trở lên, có thể xuất trình bằng tốt nghiệp và bảng điểm các năm học của các trường tại Đài Loan, nộp hồ sơ nhập học theo quy định tại Điều 17 mà được miễn nộp các giấy tờ chứng minh học lực nước ngoài quy định tại điểm 3, khoản 1, Điều 17.

Sinh viên quốc tế đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 2, đã hoàn thành chương trình học từ Phó cử nhân trở xuống tại Đài Loan, có thể dùng giấy tờ chứng minh học lực đó cùng bảng điểm các năm học, nộp hồ sơ nhập học chương trình Cử nhân theo quy định tại Điều 17 mà được miễn nộp các giấy tờ chứng minh học lực nước ngoài quy định tại điểm 3, khoản 1, Điều 17.

第七條　外國學生入學申請，先由各學系（程）進行入學資格審查，合格者再交由招生委員會審查之。前項招生委員會由業務承辦人新南向交流中心主任、國際專修部主任、

業務主管國際事務處處長、各學院院長及相關系所、學位學程主任組成，並由校長召集之。

Điều 7 Hồ sơ xin nhập học của sinh viên quốc tế, trước tiên do các Khoa (chương trình) tiến hành thẩm định tư cách nhập học, người đạt yêu cầu sẽ được chuyển cho Ủy ban Tuyển sinh thẩm định tiếp. Ủy ban Tuyển sinh nêu trên do Chủ nhiệm Trung tâm Giao lưu Tân Hướng Nam (người phụ trách nghiệp vụ), Chủ nhiệm Bộ phận Chuyên ban Quốc tế, Trưởng Văn phòng Quốc tế (cấp trên quản lý nghiệp vụ), Trưởng các Viện và Chủ nhiệm các Khoa, Viện, chương trình cấp bằng liên quan hợp thành, và do Hiệu trưởng triệu tập.

第八條　入學申請每年以審查一次為原則，並得視需要另行辦理甄試。

經第七條審查合格者，由校長核定後，發給入學許可，通知入學。

入學許可應載明外國學生之姓名、就讀學程名稱、學位別、授課語言、入學之學年、學期開始日期、學雜費收退費基準、獎助學金及其他應告知外國學生之相關資訊之中文及英文版本，確認外國學生瞭解來臺就學相關權利義務，並得提供外國學生母國語言版本。

Điều 8 Việc thẩm định hồ sơ nhập học về nguyên tắc được thực hiện mỗi năm một lần, và có thể tổ chức kỳ thi tuyển riêng nếu thấy cần thiết.

Người đã qua thẩm định đạt yêu cầu theo Điều 7, sau khi được Hiệu trưởng phê chuẩn, sẽ được cấp Giấy báo nhập học và thông báo nhập học.

Giấy báo nhập học phải ghi rõ bằng cả phiên bản tiếng Trung và tiếng Anh các thông tin gồm họ tên sinh viên quốc tế, tên chương trình học, loại học vị, ngôn ngữ giảng dạy, năm học nhập học, ngày bắt đầu học kỳ, tiêu chuẩn thu và hoàn trả học phí/tạp phí, học bổng và các thông tin liên quan khác cần thông báo cho sinh viên quốc tế, để đảm bảo sinh viên quốc tế hiểu rõ các quyền và nghĩa vụ liên quan khi đến Đài Loan học tập, và có thể cung cấp thêm phiên bản bằng tiếng mẹ đẻ của sinh viên.

第九條　本校應即時於教育部指定之外國學生資料管理資訊系統，登錄外國學生錄取、入學、轉學、休學、退學或變更、喪失學生身分、離境等情事。

Điều 9 Trường phải kịp thời cập nhật lên Hệ thống thông tin quản lý dữ liệu sinh viên quốc tế do Bộ Giáo dục chỉ định các trường hợp như sinh viên quốc tế trúng tuyển, nhập học, chuyển trường, bảo lưu, thôi học hoặc thay đổi, mất tư cách sinh viên, xuất cảnh, v.v.

第十條　外國學生不得申請就讀本校所辦理回流教育之進修學士班、碩士在職專班及其他僅於夜間、例假日授課之班別。但外國學生在臺已具有合法居留身分者或其就讀之班別屬經教育部專案核准之課程者，不在此限。

Điều 10 Sinh viên nước ngoài không được phép đăng ký theo học các lớp Cử nhân hệ tu nghiệp, lớp Thạc sĩ chuyên ban tại chức thuộc chương trình giáo dục thường xuyên và các hệ đào tạo khác chỉ giảng dạy vào buổi tối, ngày nghỉ lễ do Nhà trường tổ chức. Tuy nhiên, quy định này không áp dụng đối với sinh viên nước ngoài đã có tư cách cư trú hợp pháp tại Đài Loan hoặc hệ đào tạo mà sinh viên theo học thuộc chương trình đã được Bộ Giáo dục phê duyệt theo dự án chuyên biệt.

第十一條　外國學生就學應繳費用，依下列規定辦理：

一、依教育合作協議入學者，依協議規定辦理。

二、經駐外機構推薦來臺就學之外交部臺灣獎學金受獎學生及具我國永久居留身分者，依本國學生收費基準辦理。

三、前二款以外之外國學生收費基準依本校所訂外國學生收費基準，並不低於同級私立學校收費基準。

Điều 11 Các khoản phí mà sinh viên quốc tế phải nộp khi đi học, được thực hiện theo các quy định sau:

1. Người nhập học theo hiệp định hợp tác giáo dục thì thực hiện theo quy định của hiệp định.
2. Sinh viên nhận Học bổng Đài Loan của Bộ Ngoại giao được cơ quan đại diện nước ngoài tiến cử đến Đài Loan học tập và những người có tư cách cư trú vĩnh viễn tại Đài Loan, sẽ áp dụng tiêu chuẩn thu phí như sinh viên trong nước.
3. Tiêu chuẩn thu phí đối với sinh viên quốc tế không thuộc hai khoản trên sẽ dựa theo tiêu chuẩn thu phí sinh viên quốc tế do trường quy định, và không được thấp hơn tiêu chuẩn thu phí của các trường tư thục cùng cấp.

第十二條　外國學生完成錄取報到後，註冊入學時未逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於當學期入學；已逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於第二學期或下一學年註冊入學。但教育部另有規定者，不在此限。

Điều 12 Sau khi sinh viên quốc tế hoàn tất thủ tục báo danh trúng tuyển, nếu khi đăng ký nhập học chưa vượt quá một phần ba (1/3) thời gian học của học kỳ I năm học đó, thì sẽ nhập học vào ngay học kỳ đó; nếu đã vượt quá một phần ba thời gian học của học kỳ I năm học đó, thì sẽ đăng ký nhập học vào học kỳ II hoặc năm học tiếp theo. Tuy nhiên, nếu Bộ Giáo dục có quy định khác thì không chịu sự hạn chế này.

第十三條　外國學生經核准入學後，在學期間成績優良者，由本校依教育部及本校相關外國學生獎助學金規定，核撥獎助學金。

Điều 13 Sinh viên quốc tế sau khi được phê duyệt nhập học, nếu có thành tích học tập xuất sắc trong quá trình học, sẽ được trường cấp học bổng theo các quy định về học bổng dành cho

sinh viên quốc tế của Bộ Giáo dục và của trường.

第十四條　本校外國學生畢業後，經本校核轉教育部許可在我國實習者，其外國學生身分最長得延長至畢業後一年。

外國學生來臺就學後，其於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，應予退學。但符合下列情形之一者，不在此限：

一、入學方式與我國內一般學生相同。

二、依國籍法第四條第一項第一款至第三款申請歸化取得中華民國國籍。

三、符合第二條第一項規定且依國籍法第三條至第七條申請歸化取得中華民國國籍。

本校招收已在臺就學外國學生轉學，由本校自行訂定相關規定，並納入招生規定報教育部核定。但外國學生經入學學校以操行不及格或因刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得轉學進入本校就讀。

Điều 14　Sinh viên quốc tế của trường sau khi tốt nghiệp, nếu được trường trình báo và được Bộ Giáo dục cho phép thực tập tại Đài Loan, thì tư cách sinh viên quốc tế của người đó có thể được kéo dài tối đa đến một năm sau khi tốt nghiệp.

Sinh viên quốc tế sau khi đến Đài Loan học tập, nếu trong thời gian học tập được phép đăng ký lập hộ khẩu lần đầu, đăng ký chuyển hộ khẩu đến, nhập tịch hoặc khôi phục quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc tại Đài Loan, thì sẽ mất tư cách sinh viên quốc tế và bị buộc thôi học. Tuy nhiên, nếu đáp ứng một trong các tình huống sau thì không bị giới hạn này:

1. Phương thức nhập học giống với học sinh, sinh viên thông thường trong nước.
2. Xin nhập tịch và có được quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc theo khoản 1 đến khoản 3, đoạn 1, Điều 4 Luật Quốc tịch.
3. Đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều 2 và xin nhập tịch để có quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc theo Điều 3 đến Điều 7 của Luật Quốc tịch.

Việc trường tuyển sinh sinh viên quốc tế đã học tập tại Đài Loan chuyển trường sang, sẽ do trường tự xây dựng quy định liên quan, đưa vào quy định tuyển sinh và báo cáo Bộ Giáo dục phê duyệt. Tuy nhiên, nếu sinh viên quốc tế bị trường cũ buộc thôi học do hạnh kiểm không đạt hoặc do bị kết án hình sự có hiệu lực, thì không được chuyển trường vào học tại trường.

第十五條　本校國際事務處負責辦理外國學生就學申請、輔導、聯繫等事項，並加強安排住宿及輔導外國學生學習我國語文、文化等，以增進外國學生對我國之了解。本校每學

年度得不定期舉辦外國學生輔導活動或促進校園國際化，有助我國學生與外國學生交流、互動之活動。

Điều 15 Văn phòng Quốc tế của trường chịu trách nhiệm xử lý các vấn đề liên quan đến việc nộp hồ sơ nhập học, phụ đạo, liên lạc... của sinh viên quốc tế, đồng thời tăng cường sắp xếp chỗ ở và hỗ trợ sinh viên quốc tế học ngôn ngữ, văn hóa của nước ta, nhằm tăng cường hiểu biết của sinh viên quốc tế về Đài Loan. Mỗi năm học, trường có thể tổ chức không định kỳ các hoạt động hỗ trợ sinh viên quốc tế hoặc các hoạt động thúc đẩy quốc tế hóa học đường, giúp sinh viên trong nước và sinh viên quốc tế giao lưu, tương tác.

第十六條　本校各院學系（程）於不影響正常教學情況下，得與外國學校簽訂教育合作協議，招收外國交換學生；並得準用本招生規定，酌收外國學生為選讀生。選讀生無正式學籍，選讀期限為一年，經本校同意得延長一年。選讀生依本招生規定經審查通過成為正式生者，選讀期間所修學分由各學系（程）審查後，予以承認。

Điều 16 Các Viện, Khoa (chương trình) của trường trong điều kiện không ảnh hưởng đến việc giảng dạy bình thường, có thể ký kết hiệp định hợp tác giáo dục với các trường nước ngoài để tuyển sinh viên trao đổi quốc tế; đồng thời có thể vận dụng quy định tuyển sinh này để tuyển một số lượng nhất định sinh viên quốc tế làm sinh viên dự thính (học tự chọn). Sinh viên dự thính không có tư cách sinh viên chính thức, thời hạn học dự thính là một năm, nếu được trường đồng ý có thể gia hạn thêm một năm. Nếu sinh viên dự thính thông qua thẩm định theo quy định tuyển sinh này để trở thành sinh viên chính thức, thì các tín chỉ đã tích lũy trong thời gian học dự thính sẽ được các khoa (chương trình) thẩm định và công nhận.

第十七條　外國學生如有休、退學或變更、喪失學生身分等情事，本校應通報外交部領事事務局及本校所在地之內政部移民署服務站，並副知教育部。

外國學生有違反就業服務法之規定經查證屬實者，本校應即依規定處理。

Điều 17 Nếu sinh viên quốc tế có các tình huống bảo lưu, thôi học hoặc thay đổi, mất tư cách sinh viên, v.v., trường phải thông báo cho Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao và Trạm Phục vụ của Sở Di dân Bộ Nội vụ nơi trường tọa lạc, đồng thời gửi bản sao thông báo cho Bộ Giáo dục.

Nếu sinh viên quốc tế có hành vi vi phạm quy định của Luật Dịch vụ Việc làm và được xác minh là đúng sự thật, trường phải lập tức xử lý theo quy định.

第十八條　申請人應於指定期間繳交表件及費用如下：

一、入學申請表一份（另附二吋半身脫帽照片乙張）。

二、國籍證明文件影本一份。

三、學歷證明文件：

1.大陸地區學歷：應依大陸地區學歷採認辦法規定辦理。

2.香港或澳門學歷：應依香港澳門學歷檢覈及採認辦法規定辦理。

3.其他地區學歷：

(1) 海外臺灣學校及大陸地區臺商學校之學歷同我國同級學校學歷。

(2) 前二目以外之國外地區學歷，依大學辦理國外學歷採認辦法規定辦理。

但設校或分校於大陸地區之外國學校學歷，應經大陸地區公證處公證，並經行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證。

四、語言能力基準及證明文件：

本校招生學系（程）授課語言以中文為主。申請本校各學系（程）之外國學生，應檢附繳交華語文能力測驗（TOCFL）A2（含）以上或相當等級之國際通用中文能力證明。畢業於中文授課之學校或大學主修中文之申請者，繳交畢業證書及學校出具證明等文件。

五、財力證明基準：

3,000 美金(含)以上，或政府、本校或民間機構提供同額(或以上)之獎助學金之證明。

六、本校及各院學系（程）所規定之其他文件。

七、申請費。

本校審核外國學生之入學申請時，對前項第三款至第六款未經我國駐外機構、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之文件認定有疑義時，得要求經驗證；已驗證者，得請求協助查證。

外國學生所繳入學證明文件有偽造、假借、塗改等情事，本校應撤銷錄取資格；已註冊入學者，撤銷其學籍，且不發給任何相關學業證明；如畢業後始發現者，應由本校撤銷其畢業資格並註銷其學位證書。

外國學生註冊時，新生應檢附已投保自入境當日起至少六個月效期之醫療及傷害保險，在校生應檢附我國全民健康保險等相關保險證明文件。

前項保險證明如為國外所核發者，應經駐外機構驗證。

Điều 18 Người nộp hồ sơ phải nộp các giấy tờ và lệ phí sau trong thời gian quy định:

1. Một bản đơn xin nhập học (kèm theo một ảnh 2 inch chụp nửa người, không đội mũ).
2. Một bản sao giấy tờ chứng minh quốc tịch.
3. Giấy tờ chứng minh học lực:

   1. Học lực khu vực Đại lục: Phải xử lý theo quy định của "Quy chế công nhận học lực khu vực Đại lục".

   2. Học lực Hồng Kông hoặc Ma Cao: Phải xử lý theo quy định của "Quy chế kiểm tra và công nhận học lực Hồng Kông, Ma Cao".

   3. Học lực ở các khu vực khác:

      (1) Học lực từ các trường học Đài Loan ở hải ngoại và trường học của doanh nhân Đài Loan ở khu vực Đại lục được xem tương đương học lực của các trường cùng cấp tại Đài Loan.

      (2) Học lực từ các khu vực nước ngoài ngoài hai mục trên, thực hiện theo quy định của "Quy chế đại học công nhận học lực nước ngoài".

      Tuy nhiên, đối với học lực từ các trường nước ngoài có cơ sở chính hoặc phân hiệu đặt tại khu vực Đại lục, phải được Phòng Công chứng khu vực Đại lục công chứng, đồng thời được cơ quan do Viện Hành chính thành lập, chỉ định hoặc đoàn thể dân sự được ủy thác tiến hành xác nhận.

4. Tiêu chuẩn và giấy tờ chứng minh năng lực ngôn ngữ:

Ngôn ngữ giảng dạy của các Khoa (chương trình) tuyển sinh của trường chủ yếu là tiếng Trung. Sinh viên quốc tế nộp hồ sơ vào các Khoa (chương trình) của trường phải nộp kèm chứng chỉ Kỳ thi Năng lực Hoa ngữ (TOCFL) từ cấp độ A2 trở lên hoặc các chứng chỉ năng lực tiếng Trung quốc tế tương đương. Ứng viên tốt nghiệp từ các trường giảng dạy bằng tiếng Trung hoặc học ngành chính là tiếng Trung ở đại học, nộp bằng tốt nghiệp và giấy chứng nhận do trường cấp.

5. Tiêu chuẩn chứng minh tài chính:

Chứng minh có từ 3.000 USD trở lên, hoặc giấy chứng nhận nhận được học bổng tương đương (hoặc hơn) do chính phủ, nhà trường hoặc cơ quan dân sự cấp.

6. Các giấy tờ khác theo quy định của trường và các Viện, Khoa (chương trình).
7. Lệ phí xét tuyển.

Khi trường thẩm định hồ sơ xin nhập học của sinh viên quốc tế, đối với các giấy tờ từ khoản 3 đến khoản 6 của đoạn trên mà chưa được cơ quan đại diện nước ta ở nước ngoài, cơ quan do Viện Hành chính thành lập, chỉ định hoặc đoàn thể dân sự được ủy thác xác nhận, nếu thấy có nghi vấn thì có quyền yêu cầu đem đi xác nhận; nếu đã được xác nhận, có quyền yêu cầu hỗ trợ kiểm chứng.

Nếu giấy tờ chứng minh nhập học mà sinh viên quốc tế đã nộp có tình trạng làm giả, mượn

danh, tẩy xóa, Trường sẽ hủy bỏ tư cách trúng tuyển; đối với người đã đăng ký nhập học, sẽ bị hủy bỏ học tịch và không cấp bất kỳ giấy tờ chứng minh học tập liên quan nào; nếu phát hiện sau khi đã tốt nghiệp, Trường sẽ thu hồi tư cách tốt nghiệp và hủy bỏ văn bằng đã cấp.

Khi đăng ký nhập học, tân sinh viên phải nộp kèm giấy tờ chứng minh đã tham gia bảo hiểm y tế và tai nạn có hiệu lực tối thiểu 6 tháng kể từ ngày nhập cảnh; sinh viên đang theo học phải nộp kèm giấy tờ chứng minh bảo hiểm liên quan như Bảo hiểm Y tế Toàn dân của Đài Loan.

Trường hợp chứng từ bảo hiểm ở khoản trên được cấp ở nước ngoài, thì phải được cơ quan đại diện ở nước ngoài xác nhận.

第十九條　　申請人應依本校招生簡章規定，於指定期間，向本校新南向交流中心或國際專修部提出申請。

Điều 19　　Người nộp hồ sơ phải căn cứ theo quy định trong cẩm nang tuyển sinh của trường, nộp hồ sơ cho Trung tâm Giao lưu Tân Hướng Nam hoặc Bộ phận Chuyên ban Quốc tế của trường trong thời gian quy định.

第二十條　　本規定未規定事宜，悉依教育部外國學生來臺就學辦法、本校學則暨相關規定辦理之。

Điều 20　　Các vấn đề chưa được quy định trong quy định này, sẽ được xử lý hoàn toàn theo "Quy chế sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập" của Bộ Giáo dục, quy chế học tập của trường và các quy định liên quan.

第二十一條　　本規定經行政會議通過後，報請教育部核定實施，修正時亦同。

Điều 21　　Quy định này sau khi được Hội nghị Hành chính thông qua, sẽ được trình lên Bộ Giáo dục phê duyệt để thực thi, khi có sửa đổi cũng thực hiện tương tự.